

QUỸ ETF SSIAM VNX50

Số/No.: 742/2025/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
 - Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
 - Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
 - Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50
 - Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 14/05/2025
 - Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
- Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
1	ACB	4.400	5,31%
2	CTG	900	1,74%
3	DCM	100	0,16%
4	DGC	200	0,90%
5	DIG	500	0,39%
6	DPM	100	0,17%
7	EIB	1.700	1,64%
8	FPT	1.300	7,62%
9	FRT	100	0,86%
10	GEX	700	1,01%
11	GMD	300	0,82%
12	HCM	400	0,51%
13	HDB	2.900	3,10%
14	HPG	3.900	4,94%
15	HSG	500	0,37%
16	IDC	200	0,41%
17	KBC	600	0,76%
18	KDH	600	0,86%
19	LPB	3.100	5,29%
20	MBB	3.700	4,45%
21	MSB	2.600	1,46%
22	MSN	800	2,44%
23	MWG	1.200	3,74%



STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
24	NLG	300	0,49%
25	PDR	400	0,32%
26	PLX	100	0,17%
27	PNJ	300	1,21%
28	POW	600	0,38%
29	PVD	300	0,28%
30	PVS	200	0,27%
31	SAB	100	0,24%
32	SHB	3.800	2,44%
33	SHS	800	0,49%
34	SSB	2.000	1,84%
35	SSI	1.500	1,72%
36	STB	2.100	4,13%
37	TCB	5.100	7,36%
38	TPB	1.400	0,93%
39	VCB	1.000	2,79%
40	VCG	300	0,32%
41	VCI	400	0,72%
42	VHM	1.100	3,35%
43	VIB	2.300	2,04%
44	VIC	1.200	4,69%
45	VJC	300	1,33%
46	VND	1.200	0,89%
47	VNM	900	2,58%
48	VPB	4.400	3,82%
49	VPI	100	0,25%
50	VRE	1.000	1,25%
II	Tiền/Cash(VND)	96.679.815	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) **1.941.085.000**

+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND) **2.037.764.815**

+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) **96.679.815**

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	24.600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	SSI	23.400	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	TCB	29.400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
4	VCB	56.800	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
5	VCI	36.850	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
6	VIB	18.050	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	VND	15.150	VNDS	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 14/05/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 13/05/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	6.100.000,00	6.100.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	20.000,00	19.800,00	200,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	124.303.653.757,00	123.198.549.913,00	1.105.103.844,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2.037.764.815,00	2.019.648.359,00	18.116.456,00
của 1 CCQ/ per Share	20.377,64	20.196,48	181,16
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2.340,93	2.307,20	33,73

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 13/05/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 12/05/2025

Đại diện tổ chức
Organization representative



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC